TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **22** /2020/DS-ST.
Ngày: 18/5/2020.
V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT – TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Võ Thanh Bình
2. Ông: Cao Phước Nghĩa

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký TAND huyện Hòn Đất.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất*** tham gia phiên tòa: Ông Tiêu Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 100/2020/TLST - DS ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐXX-ST ngày 28 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ x, ấp V, xã L, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà **Lê Thị Th**, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Tổy, ấp L, xã L, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan : Chị **Nguyễn Thị Cẩm L** , sinh năm 1987.

Địa chỉ: Tổ y, ấp L, xã L, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/02/2020, quá trình hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày như sau:*

Ông Trần Văn T và bà Lê Thị Th là chỗ quen biết lâu năm. Khoảng năm 2016 (không nhớ ngày tháng chính xác) bà Lê Thị Th và con dâu bà Th là chị Nguyễn Thị Cẩm L đến nhà hỏi vay tiền và vàng của ông Trần Văn T nhiều lần. Do chỗ thân tình với bà Th mặc dù không có tiền nhưng ông T đồng ý đi vay giúp cho bà Th, để đem

về đưa cho bà Th và chị L vay với tổng số tiền là 75.000.000đồng, và số vàng nữ trang là 08 chỉ vàng 24kra (99,99) và 1,8 chỉ vàng 18kra. Khi cho vay hai bên không có làm biên nhận nợ với nhau nên không n hớ được ngày tháng cụ thể . Số tiền ông T cho bà Th và chị L vay ông có nói rõ cho bà Th và chị L biết, lãi suất người ta cho vay là 50.000đ/ 1 triệu đồng/ 01 tháng, bà Th và chị L có đóng lãi nhiều lần nhưng không nhớ được số tiền đóng lãi cụ thể là bao nhiêu vì khi đóng lãi ông đem trả cho người khác, còn số vàng là của ông cho vay không tính lãi suất.

Sau khi vay bà Th và chị L trả lãi được một thời gian phía bà Th và chị L ngưng không đóng nữa, nên ông phải trả nợ thay, sự việc ông có yêu cầu Ban lãnh đạo ấp L hòa giải nhiều lần nhưng phía bà Th và chị L chỉ hứa mà không có thực hiện, do đó ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/02/2020 ông Trần Văn T yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Th và ông Trần Văn V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Cẩm L trả số tiền vay là 106.000.000đ; số vàng 08 chỉ vàng 24kra và 1,8 chỉ vàng 18kra. Vào ngày 20/4/2020 ông T có đơn xin rút lại một phần yê u cầu khởi kiện với số tiền là 31.000.000đ, không yêu cầu ông Trần Văn Văn liên đới trả nợ vì người vay là bà Th và chị L ông T chồng bà Th không vay tiền của ông.

Tại phiên tòa Trần Văn T chỉ yêu cầu bà Th và chị L phải liên đới trả cho ông T số tiền vay gốc còn nợ là 75.000.000 đồng, số vàng còn nợ là 08 chỉ vàng 24kra và 1,8 chỉ vàng 18kra, ông Trần Văn T không yêu cầu bà Th và chị L phải trả lãi, Ngoài ra ông T không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản ghi lời khai , quá trình hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị Th trình bày như sau:

Bà Lê Thị Th thừa nhận trước đây năm 2016, bà có đến hỏi vay của ông T tiền nhiền lần . Cụ thể ngày 15/8/2016 vay 20.000.000 đồng, ngày 5/9/2016 vay 50.000.000 đồng và ngày 28/10/2016 vay thêm 5.000.000 đồng, tổng cộng là 75.000.000 đồng việc bà nhớ được mốc thời gian cụ thể là do con dâu bà là chị L tự ghi chép lại, mục đích vay tiền là để cho chị L làm ăn. Khi vay hai bên không có làm biên nhận nhưng có thỏa thuận lãi suất là 70.000 đồng/1 triệu/ tháng, sau này giảm xuống còn 50.000đồng/1 triệu/ tháng. Chị L là người đóng lãi chính, khi chị L không đóng lãi được thì bà và chị L có mượn thêm của ông T 8 chỉ vàng 24kra (99,99) và 1.8 chỉ vàng 18kra bán ra để đóng lãi.

Nay ông T yêu cầu bà và chị L liên đới trả số nợ tiền là 75.000.000 đồng; nợ vàng là 08 chỉ vàng 24kra và 1,8 chỉ vàng 18kra thì bà Lê Thị Th đồng ý trả cho ông

T nhưng hiện tại hoàn cảnh khó khăn xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi hết nợ, sau khi hết nợ tiền sẽ trả vàng cho ông T, riêng về số tiền lãi đã đã đóng được thì bà Th không có yêu cầu gì vì bà biết ông T đi vay giúp cho bà và chị L.

Tại biên bản ghi lời khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Cẩm L trình bày như sau:

Chị Nguyễn Thị Cẩm L là con dâu của bà Lê Thị Th, vào năm 2016 chị có cùng bà Th đến vay tiền của ông T nhiều lần. Thời gian vay và số tiền, lãi suất như bà Th trình bày là đúng. Khi vay tiền thì ông T đưa tiền cho bà Th và có mặt của chị, tiền lãi chủ yếu do chị đóng trực tiếp nhiều lần cho ông T nhưng không nhớ rõ cụ thể là đã đóng được bao nhiêu tiền. Đóng được một thời gian thì chị và bà Th không còn khả năng đóng lãi nữa nên ông T cho vay mượn thêm 8 chỉ vàng 24kra (99,99) và 1.8 chỉ vàng 18kra bán ra để đóng lãi cho người mà ông T vay giùm, số vàng vay không tính lãi suất.

Nay ông T yêu cầu chị và mẹ chồng là bà Th liên đới trả số tiền nợ gốc là 75.000.000 đồng; Số vàng còn nợ là 08 chỉ vàng 24kra và 1,8 chỉ vàng 18kra thì chị L đồng ý liên đới trả cho ông T, nhưng xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi hết nợ, sau khi trả hết tiền nợ thì trả vàng tùy theo khả năng có nhiều trả nhiều có ít trả ít. Riêng về số tiền lãi đã đã đóng được thì chị L không yêu cầu tính lại vì không nhớ được chính xác số tiền lãi đã đóng và cũng biết ông T đi vay giùm người khác cho chị L và bà Th. Ngoài ra chị L không trình bày gì thêm.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất : Ông Trần Văn T yêu cầu bà Lê Thị Th và chị Nguyễn Thị Cẩm L liên đới trả số tiền vay gốc còn nợ là 75.000.000 đ (bảy mươi lăm triệu đồng); Số vàng vay gốc còn nợ là 8 chỉ vàng 24 kra và 1,8 chỉ vàng 18kra. Bà Lê Thị Th và chị Nguyễn Thị Cẩm L thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho ông Trần Văn T tiền vay gốc còn nợ là 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng); Số vàng vay gốc còn nợ là 8 chỉ vàng 24 kara và 1,8 chỉ vàng 18kara.

Các tình tiết mà các bên chưa thống nhất : Ông Trần Văn T yêu cầu bà Lê Thị Th và chị Nguyễn Thị Cẩm L trả số tiền và vàng còn nợ một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Bà Lê Thị Th và chị Nguyễn Thị Cẩm L xin trả dần theo tháng, mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi hết số nợ 75.000.000đ; đối với số vàng sau khi trả hết tiền thì sẽ trả vàng cho ông T theo khả năng.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến về tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung vụ án như sau:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thu ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đúng và đầy đủ các quy định về thủ tục tố tụng được quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu thu thập có trong hồ sơ và diễn biến công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Lê Thị Th và chị Nguyễn Thị Cẩm L liên đới trả số tiền vay gốc còn nợ là 75.000.000 đ (bảy mươi lăm triệu đồng); Số vàng vay gốc còn nợ là 8 chỉ vàng 24 kra (99,99) và 1,8 chỉ vàng 18kra.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần tiền nợ gốc là 31.000.000đ và phần yêu cầu ông Trần Văn Văn có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà Th và chị L.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Th và chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, Ông T không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Ông Trần Văn T yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Th và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Cẩm L liên đới trả số tiền vay gốc còn nợ là 75.000.000 đ (bảy mươi lăm triệu đồng); Số vàng vay gốc còn nợ là 8 chỉ vàng 24 kra và 1,8 chỉ vàng 18kra, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản ; Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Hòn Đất theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung vụ án:* Vào năm 2016, nguyên đơn ông Trần Văn T có cho bà Lê Thị Th và chị Nguyễn Thị Cẩm L vay số tiền 75.000.000 đồng, và số vàng là 8 chỉ vàng 24kra (99,99) và 1.8 chỉ vàng 18kra; khi vay hai bên không làm biên nhận. Sau khi vay bà Th đưa tiền cho chị L làm ăn nhưng thất bại nên không có tiền trả số nợ gốc trên cho nguyên đơn mặc dù nguyên đơn yêu cầu trả nợ nhiều lần nên xảy ra tranh chấp. Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà Th và chị L liên đới trả số tiền vay gốc còn thiếu là 75.000.000 đồng, và số vàng là 8 chỉ vàng 24 kara và 1.8 chỉ vàng 18kra, không yêu cầu tính lãi.

Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù khi cho vay các bên không có làm biên nh ận nợ tuy nhiên tại biên bản hòa giải ngày 07/02/2020 của tổ hòa giải ấp l , xã L, huyện

Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (BL 07-08), quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bà Th và chị L đều xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 75.000.000 đồng và số vàng là 8 chỉ vàng 24 kra và 1.8 chỉ vàng 18 kra của nguyên đơn và đồng ý liên đới trả số tiền, vàng này cho nguyên đơn. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định*: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn, nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng..."*

Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bà Th và chị L liên đới trả nợ cho nguyên đơn số tiền vay còn thiếu là 75.000.000đ và số vàng là 8 chỉ vàng 24 kra (99,99) và 1.8 chỉ vàng 18 kra là có cơ sở chấp nhận.

[3] Nguyên đơn xin rút, sửa đổi một phần yêu cầu khởi kiện , cụ thể ông Trần Văn T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 31.000.000đ, không yêu cầu ông Trần Văn Văn liên đới trả nợ là tự nguyện nên hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 31.000.000đ và yêu cầu ông Văn liên đới trả nợ.

[4] Xét ý kiến của bà Th và chị L xin được trả dần số tiền 75.000.000đ mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, số vàng trả sau khi thanh toán xong tiền nợ tùy theo khả năng. Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến này của bà Th và chị L không được nguyên đơn chấp nhận; Hơn nữa khả năng trả nợ sẽ được xem x ét ở giai đoạn thi hành án, do đó không có cơ sở để hội đồng xét xử chấ p nhận ý kiến được trả dần của bà Th và chị L.

[5] Xét về lãi suất của hợp đồng tiền vay giữa nguyên đơn với bà Th và chị L Hội đồng xét xử thấy rằng, bà Th và chị L trình bày có đóng lãi cho ông T ban đầu 70.000đ/1 triệu/1 tháng sau giảm xuống 50.000đ/1 triệu/tháng nhưng không xác định được số tiền và thời gian đã đóng, do khi đóng lãi không làm biên nhận và cũng biết ông T đi vay tiền giúp nên không ý kiến gì về tiền lãi đã đóng. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi của số tiền vay còn nợ, chỉ yêu cầu trả số tiền và vàng vay gốc. Đây là vấn đề không có tranh chấp và tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm : Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Th và chị L phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho nguyên đơn:

Giá vàng do công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên vàng bạc đá quý Sài Gòn SJC công bố ngày 18/5/2020 trên trang web:http://sjc.com.vn tại thời điểm xét xử vàng 24 kra (99,99) là 4.600.000đ/ chỉ, vàng 18 kra là 3.100.000đ/ chỉ. (8 chỉ x 4.600.000đ) + (1.8 chỉ x 3.100.000đ) = 42.380.000đ.

Như vậy tiền án phí bà Th và chị L phải nộp là 42.380.000 + 75.000.000đ = 117.380.000 đồng x 5% = 5.869.000 đồng;

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 244; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 298; 471; 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1./ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bà Lê Thị Th và chị Nguyễn Thị Cẩm L thanh toán nợ.

2./ Buộc bà Lê Thị Th và chị Nguyễn Thị Cẩm L phải liên đới thanh toán cho ông Trần Văn T số tiền là 75.000.000đ *(Bảy mươi lăm triệu đồng)* và số vàng là 08 (tám) chỉ vàng 24 kra (99,99) và 1,8 (một phẩy tám) chỉ vàng 18 kra.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Văn T có đơn yêu cầu thi hành án phía bà Lê Thị Th và chị Nguyễn Thị Cẩm L còn phải chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền gốc chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án.

3./ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với phần tiền là 31.000.000đ *(Ba mươi mốt triệu đồng)* và yêu cầu ông Trần Văn Văn liên đới trả nợ.

4./ Về án phí dân sự sơ thẩm : Buộc bà Lê Thị Th và chị Nguyễn Thị Cẩm L phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.869.000đ *(năm triệu tám trăm sáu mươi chín ngàn đồng)*

Trả lại cho ông Trần Văn T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.325.000đ *(Ba triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0009378 ngày 20/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất.

5./ Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Chi cục THA DS huyện.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Văn Phúc